Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phổ Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel:+84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

Mang tri thức phục vụ khách hàng

BẢN SAO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI

ĐÃ THU LỆ PHÍ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 7288 Quyển số: 03/2018 SCT/BS
Ngày: 10-09-2018
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG AN BÌNH

U.B.N.D PHƯỜNG AN BÌNH TP. BIÊN HÒA T. ĐỒNG NAI

Lương Mai Phương Thảo

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Ban Điều hành	02 - 05
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	08 - 09
4.	Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai (tên Công ty viết tắt bằng nước ngoài: DONGNAI IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY) (tên Công ty viết tắt: DONIMEX) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000496 ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Và các lần thay đổi như sau:

- Thay đổi lần thứ 01 ngày 27 tháng 10 năm 2009 về thay đổi người đại diện pháp luật và mã số doanh nghiệp 3600298954;
- Thay đổi lần 02 ngày 28 tháng 5 năm 2012 về thay đổi số cổ phần;
- Thay đổi lần 03 ngày 04 tháng 6 năm 2013 về thay đổi địa chỉ trụ sở chính;
- Thay đổi lần 04 ngày 03 tháng 02 năm 2015 về thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Thay đổi lần 05 ngày 25 tháng 4 năm 2016 về cập nhật ngành nghề kinh doanh của Công ty.

Vốn điều lệ : 40.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Đường 09 Khu công nghiệp Biên Hòa 01, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại : (0251) 8826 643

Fax : (0251) 8826644

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty kinh doanh những ngành nghề chính sau:

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sữa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Một số ngành nghề khác theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Phùng Văn Nhì	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Ông Lê Phước Hùng	Thành viên

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Bà Đinh Thị Thu Vân	Trưởng ban
Bà Cao Thị Minh Phúc	Thành viên
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên

4.3 Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Văn Trung	Giám đốc
Ông Hồ Tấn Tài	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Khuyên	Kế toán trưởng

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Trung - Giám đốc

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 41.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo Biên bản họp của thành viên đại diện vốn nhà nước ngày 06 tháng 7 năm 2017, Công ty đã thống nhất chọn phương án nhận bồi thường hỗ trợ di dời trụ sở Công ty tại đường 09 Khu công nghiệp Biên Hòa 01, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Và Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đang thực hiện thoái vốn Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2018.

TM. Ban Điều hành

M.S.D.N: 3600... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

NGUYỄN VĂN TRUNG
Giám đốc

ông ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
ông ty Thành viên của Reanda International
ịa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
ụ sở văn phòng: 156-158 Phổ Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
l: +84 (28) 3999 00 91~97 Fax: +84 (28) 3999 00 90
mail: contact@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com

Số: 2021/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 02 năm 2018, từ trang 08 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như thuyết minh tại mục V.5, Công ty chưa trích lập dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt với số tiền 7.167.240.211 đồng, đây là khoản nợ từ giai đoạn nhà nước bàn giao cho công ty cổ phần;

- Như thuyết minh tại mục V.14a, Công ty đang ghi nhận các khoản phải trả ngắn hạn khác với số tiền 11.679.259.706 đồng, việc ghi nhận này theo biên bản bàn giao khi thực hiện cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2007. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa xác nhận đầy đủ khoản phải trả này. Đồng thời, Công ty chưa thực hiện ước tính lãi phải trả đối với khoản phải trả nêu trên. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể xác định tính chính xác các khoản này tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do vậy, chúng tôi không đủ cơ sở để xác định ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên đến bảng cân đối kế toán cũng như ảnh hưởng của nó đến kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

- Theo thuyết minh mục số VIII.2, Tổng Công ty Cổ phần Phát triển KCN – Sonadezi thông báo điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất từ 01 tháng 01 năm 2016 và miễn tiền thuê đất năm 2006 đến năm 2008 nhưng công ty vẫn hạch toán đơn giá thuê theo hợp đồng đã ký. Đến thời điểm kiểm toán, hai bên chưa ký phụ lục hợp hợp đồng về việc điều chỉnh đơn giá thuê này. Do đó, việc điều chỉnh đơn giá thuê nêu trên sẽ phát sinh tăng số tiền thuê đất phải nộp bổ sung đến 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền ước tính khoảng 2.586.096.665 đồng.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.11 - quỹ tiền lương năm 2017, Công ty đã ước tính kế hoạch tiền lương và Quỹ lương năm 2017 theo quy định tại Nghi định 53/2016/ NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính Phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã Hội và đang chờ chủ sở hữu phê duyệt. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Quỹ tiền lương vẫn chưa được phê duyệt;

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số VIII.7- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã thống nhất chọn phương án nhận bồi thường hỗ trợ di dời trụ sở Công ty tại đường 09 Khu công nghiệp Biên Hòa 01, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Và Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đang thực hiện thoái vốn Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ngoại trừ về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được phát hành ngày 15 tháng 01 năm 2017. Ý kiến ngoại trừ về việc chưa lập dự phòng, chưa xử lý khoản nợ phải thu của Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt và chưa đối chiếu nợ phải trả các ngân hàng từ giai đoạn trước cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

Những vấn đề ngoại trừ nêu trên vẫn còn ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2017.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (*VIETVALUES*)

Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc	**Ths. Đào Vũ Thiên Long – Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1523-2018-071-1	*Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1739-2018-071-1*
Chữ ký được ủy quyền	

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A- TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**50.169.888.934**	**42.129.555.872**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**8.975.669.241**	**4.551.081.512**
111	1. Tiền		8.975.669.241	4.551.081.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	**10.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**39.380.860.113**	**27.578.474.360**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	35.492.057.747	21.639.039.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	7.189.240.211	9.239.872.211
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		-	-
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(3.300.437.845)	(3.300.437.845)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.6	**1.784.000.000**	-
141	1. Hàng tồn kho		1.784.000.000	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**29.359.580**	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	29.359.580	-
200	**B- TÀI SẢN DÀI HẠN**		**10.574.811.537**	**11.855.262.655**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**4.146.386.239**	**11.092.361.063**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	4.146.386.239	11.092.361.063
222	*- Nguyên giá*		*8.713.715.500*	*23.783.709.938*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(4.567.329.261)*	*(12.691.348.875)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.9	**5.976.169.336**	-
231	*- Nguyên giá*		*15.115.448.983*	
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(9.139.279.647)*	
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**437.404.587**	**437.404.587**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2a	437.404.587	437.404.587
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**14.851.375**	**325.497.005**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	14.851.375	325.497.005
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**60.744.700.471**	**53.984.818.527**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**A- NỢ PHẢI TRẢ**		**22.834.950.452**	**19.398.189.145**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**21.791.858.452**	**18.355.097.145**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	8.749.201.600	5.450.274.760
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	255.594.302	235.223.237
314	3. Phải trả người lao động		702.540.847	774.892.445
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	40.000.000	34.485.000
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.13	363.680.000	179.680.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14a	11.679.259.706	11.678.959.706
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15b	1.581.997	1.581.997
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.043.092.000**	**1.043.092.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.14b	1.043.092.000	1.043.092.000
400	**B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**37.909.750.019**	**34.586.629.382**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.16	**37.909.750.019**	**34.586.629.382**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		395.499.138	395.499.138
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.485.749.119)	(5.808.869.756)
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(2.871.390.785)*	*(6.304.583.868)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*385.641.666*	*495.714.112*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**60.744.700.471**	**53.984.818.527**

TpHCM, ngày 05 tháng 02 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN TRẦN THANH NHÃ	NGUYỄN THỊ KHUYÊN	NGUYỄN VĂN TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**264.478.026.466**	**225.323.493.567**
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	-	1.555.000.000
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**264.478.026.466**	**223.768.493.567**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	253.833.940.281	214.162.806.867
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10.644.086.185**	**9.605.686.700**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	305.221.738	719.395.687
22	7. Chi phí tài chính		511.421.229	191.451.053
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*511.421.229*	*191.451.053*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	3.969.013.114	3.128.762.553
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	3.875.663.258	3.770.046.678
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.593.210.322**	**3.234.822.103**
31	11. Thu nhập khác	VI.7	4.209.883.752	2.356.712.668
32	12. Chi phí khác	VI.8	2.622.160.074	1.770.650.712
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.587.723.678**	**586.061.956**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.180.934.000**	**3.820.884.059**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	857.813.363	781.399.201
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**3.323.120.637**	**3.039.484.858**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	VI.10	**831**	**760**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	VI.10	**831**	**760**

Tp. HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN TRẦN THANH NHÃ	NGUYỄN THỊ KHUYÊN	NGUYỄN VĂN TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		251.223.384.475	212.066.404.134
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(249.177.596.417)	(204.847.773.004)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.978.759.371)	(3.632.700.080)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(620.084.994)	(287.392.223)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(879.368.976)	(847.180.079)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.881.435.866	16.697.627.190
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.284.190.047)	(22.440.547.191)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(5.835.179.464)***	***(3.291.561.253)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.9	(45.454.545)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(24.025.536.125)	(37.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.025.536.125	44.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.4	305.221.738	719.395.687
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***10.259.767.193***	***7.719.395.687***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
				-
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.3	27.000.000.000	34.100.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.4	(27.000.000.000)	(34.100.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**4.424.587.729**	**4.427.834.434**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**4.551.081.512**	**123.247.078**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**	V.1	**8.975.669.241**	**4.551.081.512**

Tp.HCM, ngày 05 tháng 02 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN TRẦN THANH NHÃ	NGUYỄN THỊ KHUYÊN	NGUYỄN VĂN TRUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mai – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sữa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Một số ngành nghề khác theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết cũng như không có các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúcnăm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 24 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 24 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toánDoanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2007 của Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặtđể phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Công ty xây dựng và trình Nhóm đại diện phần vốn Công ty kế hoạch tiền lương và Quỹ lương năm 2017 theo quy định tại Nghi định 53/2016/ NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính Phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã Hội.

Quỹ tiền lương năm 2017 chưa được phê duyệt.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng cám cá, bã đậu nành,...

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, cân dịch vụ,..

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính lả những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồmchi phí lãi vay.Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Chi phí bán hàng và chi phi quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	59.865.345	21.248.692
1.2	Tiền gửi ngân hàng	8.915.803.896	4.529.832.820
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng	**8.975.669.241**	**4.551.081.512**

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng với số tiền 8.915.803.896 VND (số đầu năm là 4.529.832.820 VND) không bị phong toả.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị là bên liên quan	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	437.404.587	437.404.587	-	437.404.587	437.404.587	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông[(1)]	*437.404.587*	*437.404.587*	-	*437.404.587*	*437.404.587*	-
Cộng	**437.404.587**	**437.404.587**	-	**437.404.587**	**437.404.587**	-

[(1)] Công ty đầu tư vào Công ty với số tiền 400.000.000 VND và chênh lệch tăng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa với số tiền 37.404.587 VND, tương đương 16% vốn điều lệ

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Trong năm, Công ty không có phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông.

Công ty không có phát sinh dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và lợi nhuận được chia từ năm 2016 với số tiền 19.767.186 VND.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh...Và Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***35.492.057.747***	***21.639.039.994***
Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	16.192.220.500	4.375.381.320
Công ty TNHH MTV Trần Hân	7.652.377.510	4.328.192.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	6.715.814.949	-
Công ty Cổ phần Xanh Càfe	3.283.171.145	3.283.171.145
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò & Chế biến Sữa Đồng Nai	1.103.436.516	1.253.436.516
Các khách hàng khác	545.037.127	8.398.859.013
Cộng	**35.492.057.747**	**21.639.039.994**

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***7.189.240.211***	***9.239.872.211***
Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt [1]	7.167.240.211	7.167.240.211
Các nhà cung cấp khác	22.000.000	2.072.632.000
Cộng	**7.189.240.211**	**9.239.872.211**

[1] Xem thuyết minh báo cáo tài chính mục số V.5

5. Nợ xấu đã lập dự phòng

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Các bên liên quan				
Các tổ chức và cá nhân khác	**3.300.437.845**	-	**3.300.437.845**	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	3.300.437.845	-	3.300.437.845	-
Phải thu tiền bán hàng				
Công ty Cổ phần Xanh Càfe	3.283.171.145	-	3.283.171.145	-
Công ty Xe đạp Con Rồng vàng	10.076.285	-	10.076.285	-
Công ty KTTM Thành Duy	7.190.415	-	7.190.415	-
Cộng	**3.300.437.845**	-	**3.300.437.845**	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(3.300.437.845)	-	(3.300.437.845)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối năm	**(3.300.437.845)**	-	**(3.300.437.845)**

Nợ xấu chưa lập dự phòng

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	*7.167.240.211*	-	*7.167.240.211*	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	-	-	-	-
Phải thu tiền bán hàng				
- Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt (1)	7.167.240.211	-	7.167.240.211	-

Số nợ quá hạn cần lập dự phòng với số tiền 7.167.240.211 đồng

(1) Khoản phải thu Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt phát sinh từ trước năm 2000 với số tiền 7.167.240.211 đồng và đã có phán quyết xử lý của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai vào ngày 29 tháng 09 năm 2005. Trên cơ sở đó, Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai khi thực hiện cổ phần Công ty Xuất nhập khẩu Đồng Nai từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2007 đã ghi nhận là khoản phải thu được bàn giao cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai sau khi thành lập. Công ty chưa trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi này.

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	1.784.000.000	-	-	-
Cộng	**1.784.000.000**	-	-	-

Hàng hóa: Là hàng hóa càfe với số lượng 40.000 kg.

Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

Công ty không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và nợ

7. Chi phí trả trước

7a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí Bảo hiểm hỏa hoạn và vật chất ôtô	29.359.580	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
Cộng	**29.359.580**	**-**

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	**Năm nay**	**Năm trước**
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	789.228.185	482.789.086
Phân bổ trong năm	(759.868.605)	(482.789.086)
Số cuối năm	**29.359.580**	**-**

7b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế kinh doanh	14.851.375	193.067.875
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	132.429.130
Cộng	**14.851.375**	**325.497.005**

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	**Năm nay**	**Năm trước**
Số đầu năm	325.497.005	498.579.283
Tăng trong năm	-	133.384.133
Phân bổ trong năm	(310.645.630)	(306.466.411)
Số cuối năm	**14.851.375**	**325.497.005**

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	**21.810.059.723**	**525.486.579**	**1.448.163.636**	**23.783.709.938**
2. Tăng trong năm	45.454.545	-	-	45.454.545
Xây dựng trong năm	*45.454.545*	-	-	*45.454.545*
3. Giảm trong năm	15.115.448.983	-	-	15.115.448.983
4. Số cuối năm	**6.740.065.285**	**525.486.579**	**1.448.163.636**	**8.713.715.500**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.266.505.191	525.486.579	430.000.000	2.221.991.770
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	**11.625.561.248**	**525.486.579**	**540.301.048**	**12.691.348.875**
2. Tăng trong năm	*622.596.597*	-	*101.816.352*	*724.412.949*
Khấu hao trong năm	*622.596.597*	-	*101.816.352*	*724.412.949*
3. Giảm trong năm	8.848.432.563	-	-	8.848.432.563
Chuyển sang bất động sản đầu tư	*8.848.432.563*	-	-	*8.848.432.563*
4. Số cuối năm	**3.399.725.282**	**525.486.579**	**642.117.400**	**4.567.329.261**
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	*10.184.498.475*		*907.862.588*	*11.092.361.063*
2. Tại ngày cuối năm	*3.340.340.003*		*806.046.236*	*4.146.386.239*
Trong đó:				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay.
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: (xem thuyết minh số VIII.7)

9. Bất động sản đầu tư

9a Bất động sản đầu tư cho thuê

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	-	-	
2. Tăng trong năm	-	15.115.448.983	15.115.448.983
3. Giảm trong năm	-	-	
4. Số cuối năm	-	**15.115.448.983**	**15.115.448.983**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	84.999.292	84.999.292
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	-	-	-
2. Tăng trong năm	-	9.139.279.647	9.139.279.647
Khấu hao trong năm	-	*9.139.279.647*	*9.139.279.647*
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số cuối năm	-	**9.139.279.647**	**9.139.279.647**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	***5.976.169.336***	***5.976.169.336***

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Số 228, đường 30/4,phường Thanh Bình, Tp Biên Hòa, Đồng Nai	5.760.176.000	2.739.215.277	3.020.960.723
- Đường 9, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai	6.807.852.691	4.576.048.663	2.231.804.028
- Xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh, Đồng Nai	2.547.420.292	1.824.015.707	723.404.585
Cộng	**15.115.448.983**	**9.139.279.647**	**5.976.169.336**

Công ty không có bất động sản đầu tư dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay, nợ

Trình bày các thông tin khác ảnh hưởng lớn đến bất động sản đầu tư

Theo Biên bản họp của thành viên đại diện vốn nhà nước ngày 06 tháng 7 năm 2017 đã thống nhất chọn phương án nhận bồi thường hỗ trợ di dời trụ sở Công ty tại đường 09 Khu công nghiệp Biên Hòa 01, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***8.749.201.600***	***5.450.274.760***
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	5.470.400.000	4.272.224.000
Công ty TNHH Syaqua ADN	3.110.800.000	
Các nhà cung cấp khác	168.001.600	1.178.050.760
Cộng	**8.749.201.600**	**5.450.274.760**

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	***5.470.400.000***	***4.272.224.000***
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	5.470.400.000	4.272.224.000
Cộng	**5.470.400.000**	**4.272.224.000**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	92.486.922	902.130.753	(877.034.523)	-	117.583.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	122.909.775	857.813.363	(879.368.976)	-	101.354.162
Thuế thu nhập cá nhân	-	19.826.540	112.275.855	(95.445.407)	-	36.656.988
Tiền thuê đất, thuế đất	-	-	97.849.900	(97.849.900)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	-	**235.223.237**	**1.973.069.871**	**(1.952.698.806)**	-	**255.594.302**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty không chịu thuế giá trị gia tăng.

Và Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối theo hợp đồng thuê

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí kiểm toán

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	**363.680.000**	**179.680.000**
Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	363.680.000	179.680.000
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Đồng Nai*	*363.680.000*	*179.680.000*
Cộng	**363.680.000**	**179.680.000**

Các hợp đồng đều có khả năng thực hiện được.

14. Phải trảkhác

14a Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***11.679.259.706***	***11.678.959.706***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Vietcombank – CN Đồng Nai(*)	1.813.251.815	1.813.251.815
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Đồng Nai(*)	1.693.020.405	1.693.020.405
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Vietcombank – CN TP.HCM(*)	5.442.130.872	5.442.130.872
Ngân sách tỉnh Đồng Nai(*)	2.730.856.614	2.730.856.614
Thuế thu nhập cá nhân	-	(300.000)
Cộng	**11.679.259.706**	**11.678.959.706**

(*) Các khoản nợ phải trả được bàn giao cho Công ty khi thực hiện cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2007. Các bên họp nhiều lần nhưng chưa thống nhất số dư nợ và xử lý khoản nợ. Và việc này đã ảnh hưởng xếp hạng tín dụng của công ty.

14b Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.043.092.000***	***1.043.092.000***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.043.092.000	1.043.092.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sacombank – CN Đồng Nai	*553.872.000*	*553.872.000*
- Công ty TNHH TM DV XNK Đồng Tiến	*314.720.000*	*314.720.000*
- Công ty TNHH TMDV Lộc Tài Thiên	*80.000.000*	*80.000.000*
- Xí nghiệp tư doanh Đại Nam	*57.000.000*	*57.000.000*
- Công ty TNHH TMDV Tiến Phát Đạt	*37.500.000*	*37.500.000*
Cộng	**1.043.092.000**	**1.043.092.000**

14c Nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***11.679.259.706***	***11.678.959.706***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Vietcombank – CN Đồng Nai	1.813.251.815	1.813.251.815
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Đồng Nai	1.693.020.405	1.693.020.405
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Vietcombank – CN TP.HCM	5.442.130.872	5.442.130.872
Ngân sách tỉnh Đồng Nai(*)	2.730.856.614	2.730.856.614
Cộng	**11.679.259.706**	**11.679.259.706**

Xem thuyết minh mục số 14a

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	1.581.997	-	-	1.581.997
Quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-
Cộng	**1.581.997**	-	-	**1.581.997**

16. Vốn chủ sở hữu

16a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	**40.000.000.000**	**395.499.138**	**(8.848.354.614)**	**31.547.144.524**
Tăng trong năm trước	-		3.039.484.858	3.039.484.858
Giảm trong năm trước	-		-	-
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	**40.000.000.000**	**395.499.138**	**(5.808.869.756)**	**34.586.629.382**
Tăng trong năm	-	-	3.323.120.637	3.323.120.637
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**40.000.000.000**	**395.499.138**	**(2.485.749.119)**	**37.909.750.019**

16b Chi tiết vốngóp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ đông Nhà nước (*)	78,44%	31.376.280.000	31.376.280.000
- Các cổ đông khác	21,56%	8.623.720.000	8.623.720.000
Cộng	**100,00%**	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**

(*) Cổ đông Nhà nước là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Cổ đông Nhà nước (*)	31.376.280.000	78,44%	31.376.280.000	-
Các cổ đông khác	8.623.720.000	21,56%	8.623.720.000	-
Cộng	**40.000.000.000**	**100,00%**	**40.000.000.000**	-

16c *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ *Vốn góp đầu năm*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
+ *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
+ *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
+ *Vốn góp cuối năm*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	-	-

16d *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

16e *Cổ tức*

Trong năm, Công ty không có chia Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*	-	-
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*	-	-
+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

16f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

16g Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	(5.808.869.756)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.323.120.637
Phân phối trong năm:	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**(2.485.749.119)**

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Công ty không phát sinh khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	255.634.864.620	216.984.009.174
Doanh thu cho thuê tài sản và dịch vụ	8.843.161.846	8.339.484.393
Cộng	**264.478.026.466**	**225.323.493.567**

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2
Công ty cũng không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	1.555.000.000
Cộng	**-**	**1.555.000.000**

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	253.168.403.306	213.466.444.888
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	665.536.975	696.361.979
Cộng	**253.833.940.281**	**214.162.806.867**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	279.120.027	676.755.972
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.334.525	7.651.659
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.767.186	34.988.056
Cộng	**305.221.738**	**719.395.687**

5. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.566.929.600	2.705.027.611
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.406.836	358.851.940
Chi phí mua ngoài	14.850.860	-
Chi phí khác bằng tiền	146.825.818	64.883.002
Cộng	**3.969.013.114**	**3.128.762.553**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.358.532.909	1.727.412.645
Chi phí vật liệu quản lý	99.945.609	85.355.801
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.756.000	21.598.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.595.672	200.595.672
Thuế, phí, lệ phí	9.570.450	8.760.375
Chi phí mua ngoài	242.238.847	230.059.814
Chi phí khác bằng tiền	1.937.023.771	1.496.263.507
Cộng	**3.875.663.258**	**3.770.046.678**

7. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền điện, nước	2.577.164.521	2.180.245.261
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.607.812.680	176.467.407
Lãi thanh lý công cụ dụng cụ	9.400.000	-
Thu nhập khác	15.506.551	-
Cộng	**4.209.883.752**	**2.356.712.668**

8. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi điện, nước	2.100.960.074	1.740.320.712
Phạt do vi phạm hợp đồng	470.400.000	30.330.000
Chi phí khác	50.800.000	-
Cộng	**2.622.160.074**	**1.770.650.712**

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.180.934.000**	**3.820.884.059**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	127.900.000	121.100.000
Tiền thù laoHĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*127.900.000*	*121.100.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.767.186)	(34.988.056)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(19.767.186)*	*(34.988.056)*
Thu nhập chịu thuế	4.289.066.814	3.906.996.003
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	4.289.066.814	3.906.996.003
Thuế suất thuế TNDN hiên hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	857.813.363	781.399.201
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**857.813.363**	**781.399.201**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

10a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.323.120.637	3.039.484.858
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.323.120.637	3.039.484.858
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**831**	**760**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong nămđược tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	4.000.000	4.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**4.000.000**	**4.000.000**

10b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.323.120.637	3.039.484.858
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- *Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi*	-	-
- *Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi*	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.323.120.637	3.039.484.858
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.000.000	4.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**831**	**760**

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.000.000	4.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- *Trái phiếu chuyển đổi*		
- ...		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	**4.000.000**	**4.000.000**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	4.925.462.509	4.432.440.256
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.015.260.033	1.164.530.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.641.216	345.774.854
Chi phí khác bằng tiền	2.083.849.589	1.561.146.509
Cộng	**8.510.213.347**	**7.503.891.777**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Theo quyết định số 509/SNZ-XNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2016, Công văn số 52/SNZ-XNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2017, Công văn số 261/SNZ-XNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2017, Thư mời họp số 63/TM-SNZ ngày 31 tháng 10 năm 2017của Tổng công ty Cổ phần phát triển KCN – Sonadezi và Biên bản làm việc giữa công ty và Sonadezi ngày 19 tháng 12 năm 2017 về việc điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất từ 01 tháng 01 năm 2016 và miễn tiền thuê đất năm 2006 đến năm 2008 nhưng công ty vẫn hạch toán đơn giá thuê theo hợp đồng đã ký. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, hai bên chưa ký phụ lục hợp hợp đồng về việc điều chỉnh đơn giá thuê này. Do đó, việc điều chỉnh đơn giá thuê nêu trên sẽ phát sinh tăng số tiền thuê đất phải nộp bổ sung đến 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền ước tính khoảng 2.586.096.665 đồng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân cũng như không có cá nhân nào dùng tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*)

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.205.240.445	982.505.678
Phụ cấp	57.720.800	34.992.000
Tiền thưởng	-	-
Thù lao	120.000.000	126.000.000
Cổ tức	-	-
Cộng	**1.382.961.245**	**1.143.497.678**

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân cũng như không có cá nhân nào dùng tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay của công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh công nợ với các bên liên quan khác.

4. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.634.864.620	8.843.161.846	264.478.026.466
Giá vốn hàng bán	253.168.403.306	665.536.975	253.833.940.281
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.466.461.314**	**8.177.624.871**	**10.644.086.185**
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.429.009.174	8.339.484.393	223.768.493.567
Giá vốn hàng bán	213.466.444.888	696.361.979	214.162.806.867
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.962.564.286**	**7.643.122.414**	**9.605.686.700**

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng12 năm 2017.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo Biên bản họp của thành viên đại diện vốn nhà nước ngày 06 tháng 7 năm 2017, Công ty đã thống nhất chọn phương án nhận bồi thường hỗ trợ di dời trụ sở Công ty tại đường 09 Khu công nghiệp Biên Hòa 01, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Và Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đang thực hiện thoái vốn Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai

Đồng Nai, ngày 05 tháng 02 năm 2018.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
NGUYỄN TRẦN THANH NHÃ	NGUYỄN THỊ KHUYÊN	NGUYỄN VĂN TRUNG